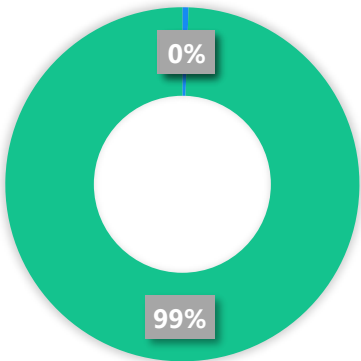


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		
SL cổ phiếu LH		18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		29,035
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		46
P/E		-0.3
EPS		-7,549

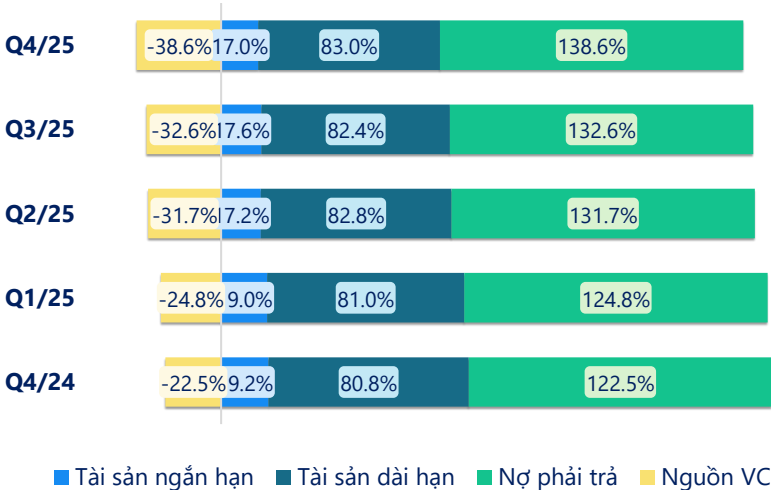
	YTD	1T	3T	6T
AGM	-24.9%	-7.4%	-28.6%	-21.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



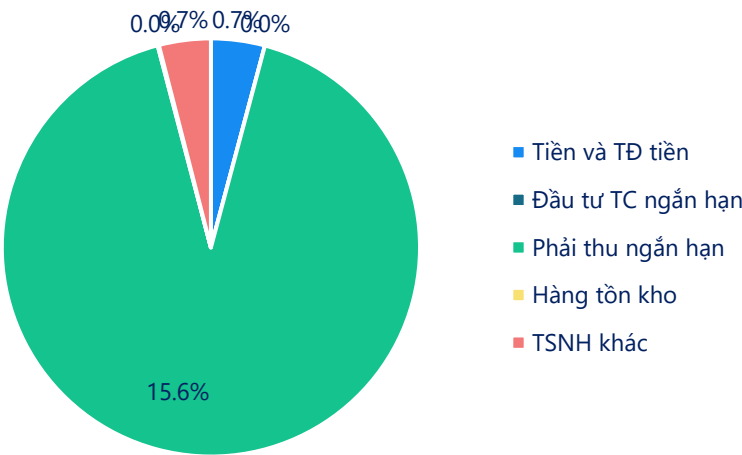
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

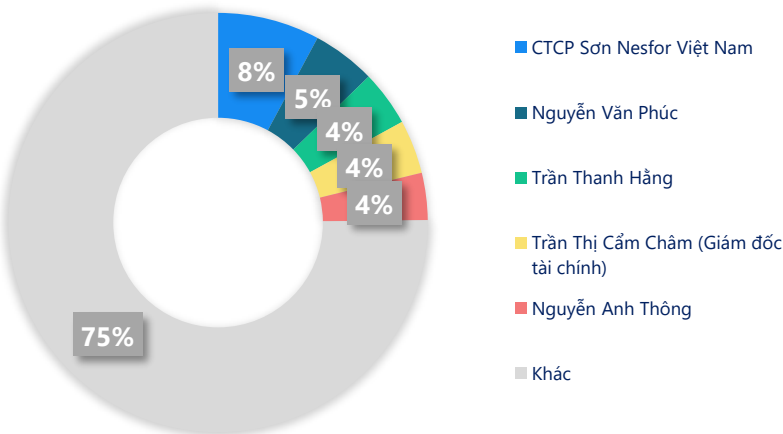
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

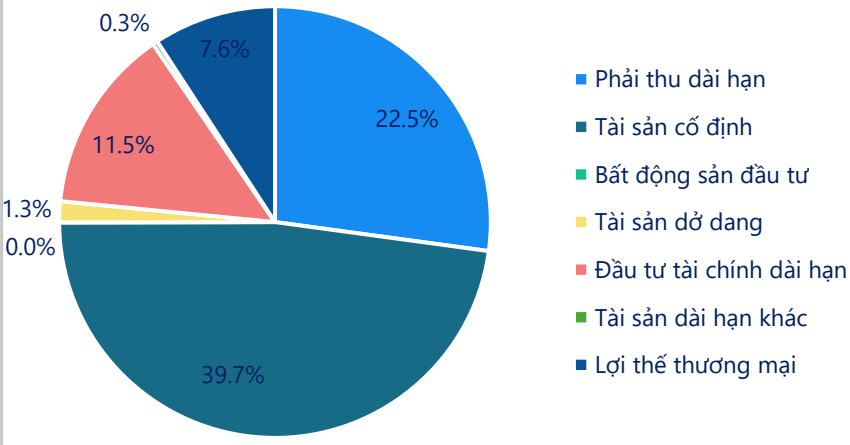
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



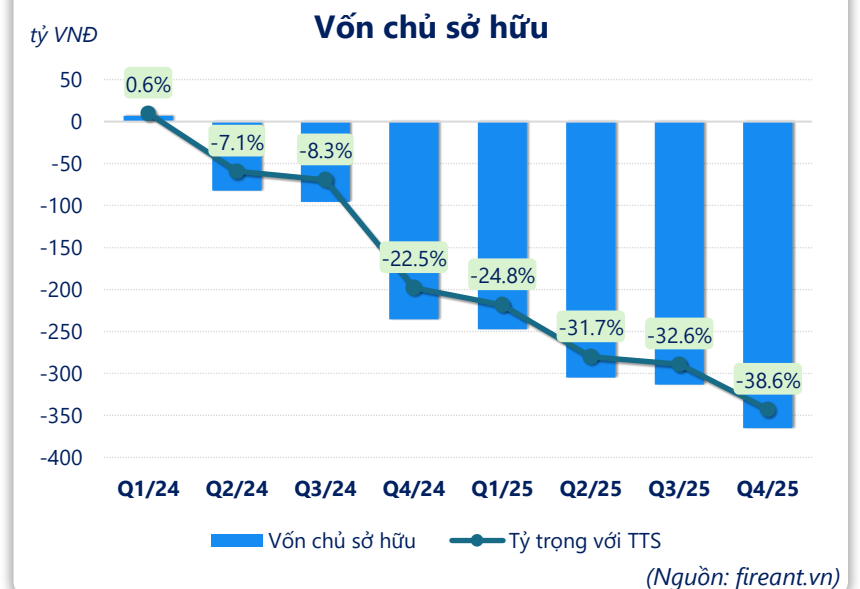
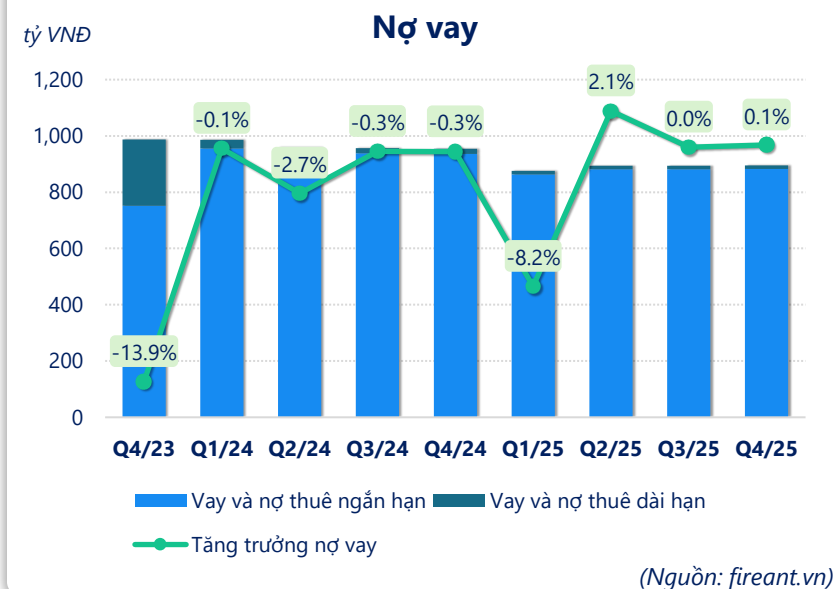
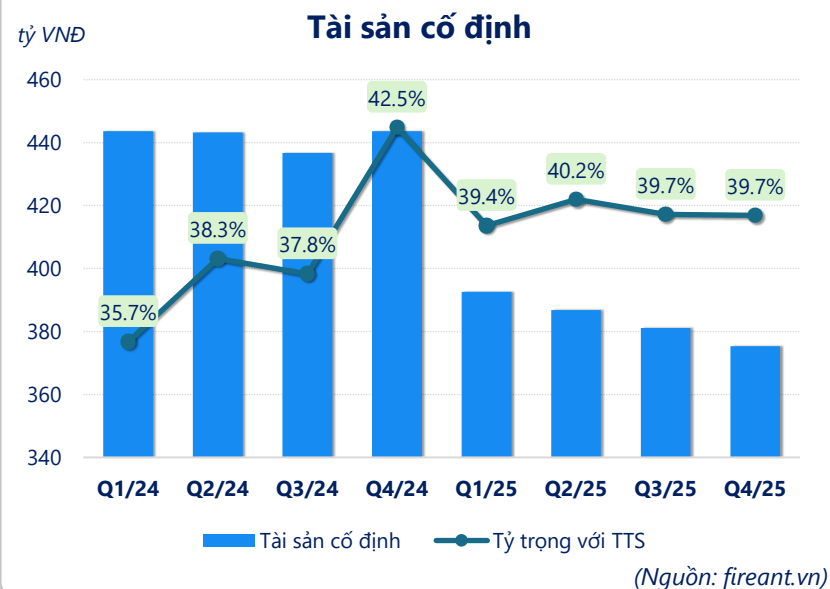
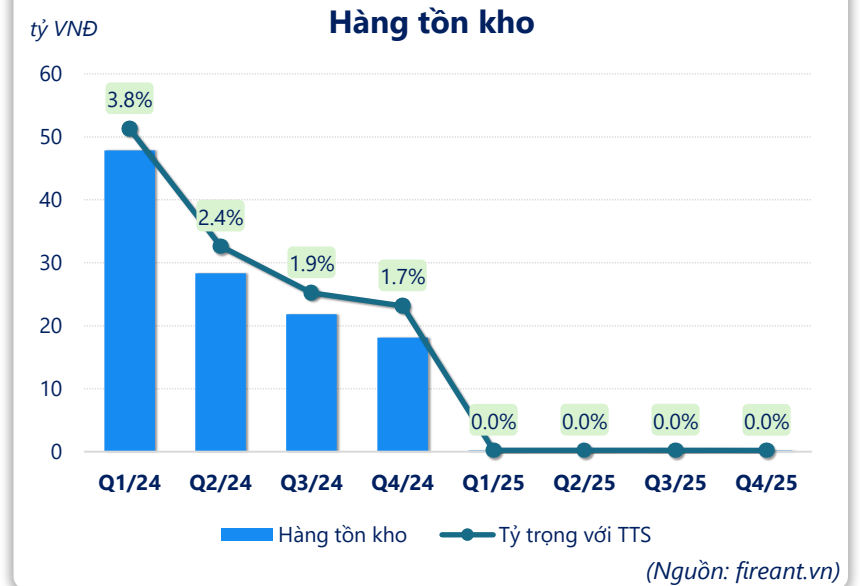
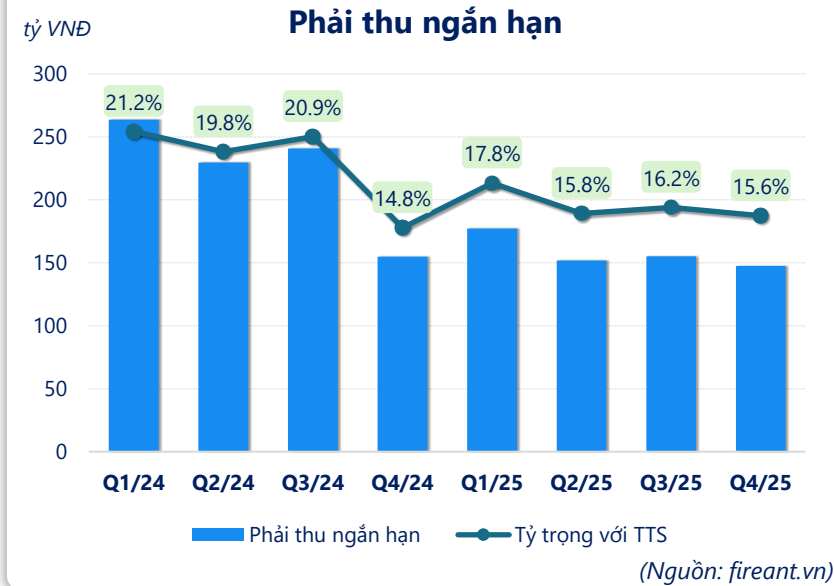
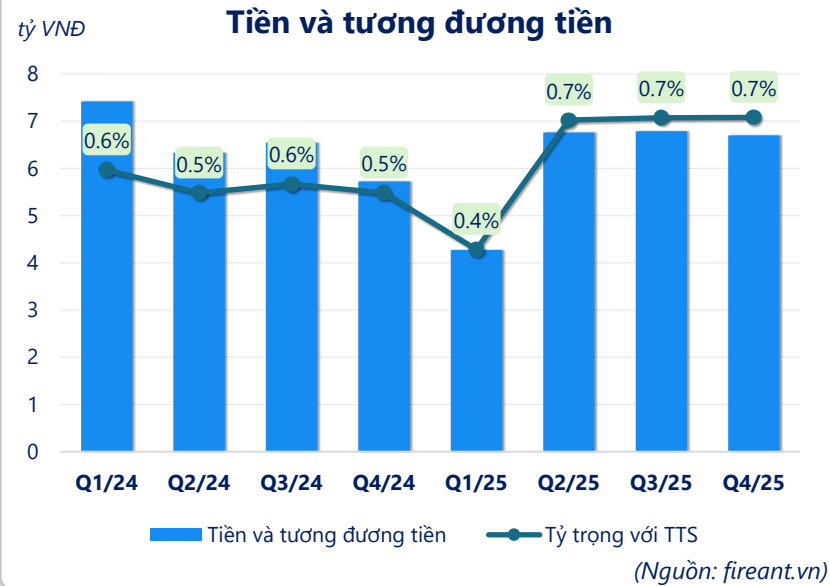
(Nguồn: fireant.vn)

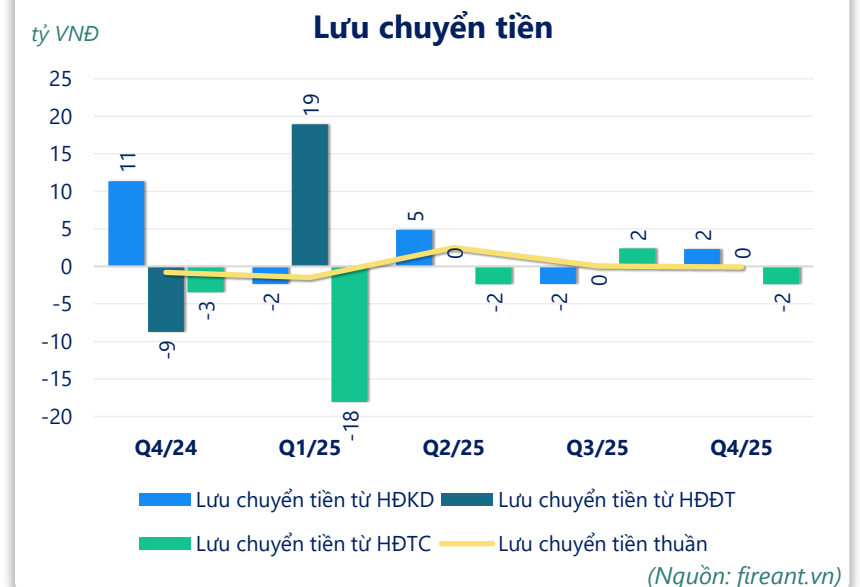
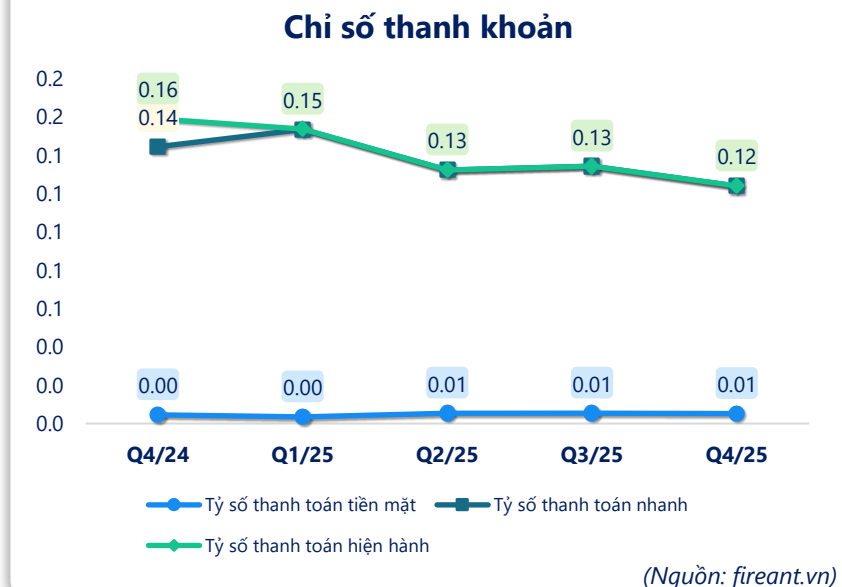
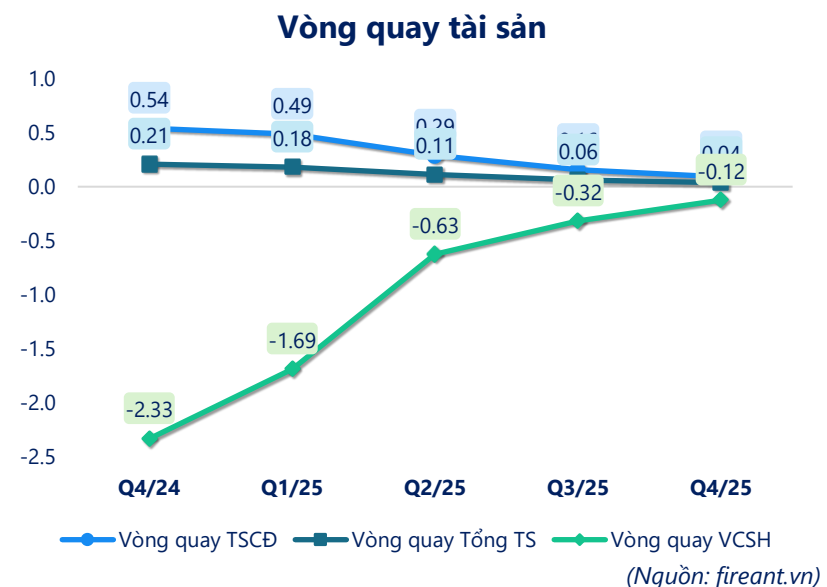
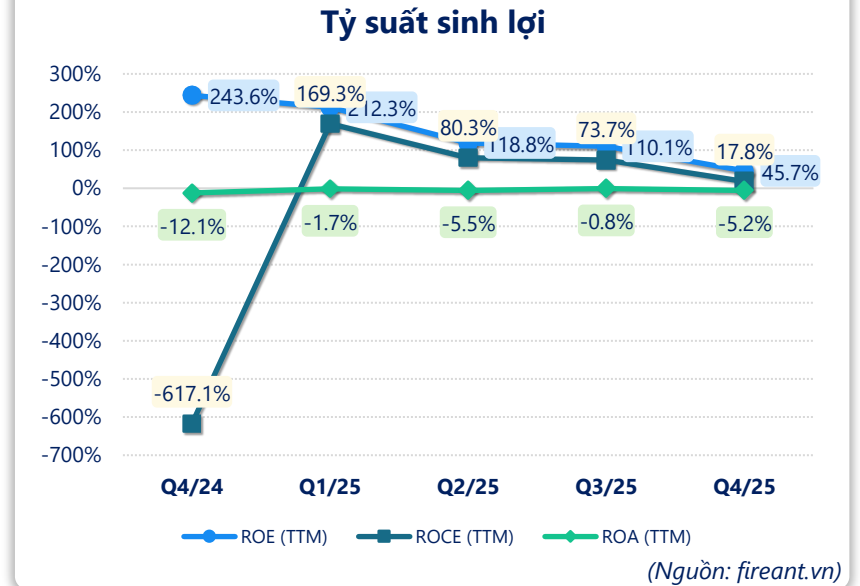
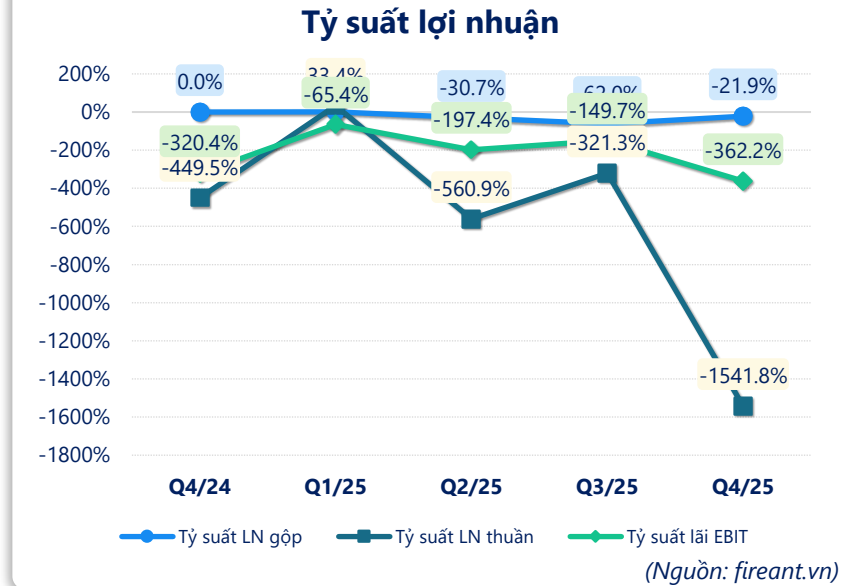
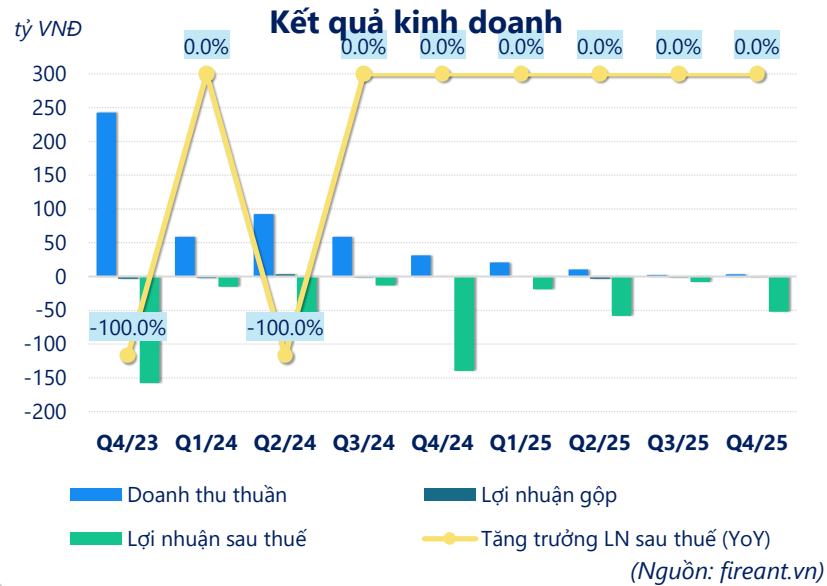
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	946	1,037	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	161	194	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	6.69	5.75	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	148	157	-5.9%
Hàng tồn kho	0.15	10.3	-98.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.45	21.6	-70.1%
Tài sản dài hạn	785	842	-6.9%
Phải thu dài hạn	213	213	0.0%
Tài sản cố định	375	444	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.3	12.6	-2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	87.5	24.7%
Tài sản dài hạn khác	2.89	4.05	-28.7%
Lợi thế thương mại	72.2	81.7	-11.6%
Nợ phải trả	1,311	1,281	2.4%
Nợ ngắn hạn	1,297	1,266	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	883	942	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.4	32.3	18.9%
Nợ dài hạn	14.4	14.4	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	12.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-365	-244	-49.9%
Vốn chủ sở hữu	-365	-244	-49.9%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	31.1	20.9	10.4	2.57	3.43
Giá vốn hàng bán	31.1	20.7	13.6	4.16	4.18
Lợi nhuận gộp	0.00	0.17	-3.19	-1.59	-0.75
Doanh thu HĐTC	1.14	17.7	0.01	0.72	-1.36
Chi phí TC	41.0	5.21	45.4	4.27	40.9
Chi phí lãi vay	40.1	5.20	37.7	4.27	39.8
LN trong công ty LKLD	-21.2	0	-1.22	0	-1.86
Chi phí bán hàng	1.34	0.90	0.02	0	0.02
Chi phí QLDN	77.5	4.79	8.42	3.11	7.97
LN thuần từ HĐKD	-140	6.97	-58.3	-8.25	-52.9
Lợi nhuận khác	0.04	-25.8	0.05	0.13	0.69
LN trước thuế	-140	-18.9	-58.2	-8.12	-52.2
Lợi nhuận sau thuế	-140	-18.9	-58.2	-8.12	-52.2
LNST của CĐ cty mẹ	-140	-18.9	-58.2	-8.12	-52.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-2.33	4.87	-2.35	2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.75	18.9	0.00	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.43	-18.1	-2.38	2.38	-2.38
Tiền đầu kỳ	6.54	5.75	4.27	6.76	6.78
Lưu chuyển tiền thuần	-0.82	-1.48	2.49	0.03	-0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.72	4.27	6.76	6.78	6.69

(Nguồn: fireant.vn)